

Phụ lục I.
Các nguồn ô nhiễm
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Bảng 1. Danh mục các đô thị
(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị đặc biệt							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
II	Đô thị loại I							
1	Tên đô thị 1	TP. Thanh Hóa	2.697	49.620	- Nhà máy XLNTTT tại phường Quảng Thịnh: 15.000 m ³ /ngày đêm; - Trạm XLNTTT của KĐT An Hưng: 1.500 m ³ /ngày đêm; - Trạm XLNTTT của KĐT Vinhomes Star City: 6000 m ³ /ngày đêm; - Hệ thống XLNTT của một số chung cư trên địa bàn thành phố như: chung cư Xuân Mai, chung cư Tecco Bình Minh, chung cư AT home, chung cư Đông Bắc tower...)	30	70	Các hệ thống XLNTT trên địa bàn thành hiện đang vận hành, nhiên chưa đạt hết suất thiết kế; được đơn vị quản lý thực hiện việc quan trắc trường theo quy định. Cơ bản các tiêu chí đảm bảo tiêu chuẩn trường đối với môi thải sinh hoạt. - Chưa thực hiện quan trắc môi trường đối các nguồn nước thải sinh hoạt xử lý tại chỗ
III	Đô thị loại II							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
IV	Đô thị loại III							
1	Tên đô thị 1	TP. Sầm Sơn	2.672	5.800	3.500	60	0	
2	Tên đô thị 2	Thị xã	875	11.379	- Nhà máy XLNTTT tại	30	0	

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
		Bim Sơn			xã Quang Trung: 3.500 m ³ /ngày đêm			
V	Đô thị loại IV							
1	Tên đô thị 1	Thị xã Nghị Sơn	674	39.265,2	Chưa có	0	0	
2	Tên đô thị 2							
VI	Đô thị loại V			56.421,36	Chưa có	0	0	

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh(m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	KKT Nghị Sơn - 2006	Km 372, QL 1A, thị xã Nghị Sơn tỉnh Thanh Hóa	15.959,1/ 66.497,57	121/156	121		35	có	1.027.311,99	-	-	8,595,501.96	Áp suất, nhiệt độ, tốc độ gió, bụi	5,508.35	1,006,101,404.40	28,003,953.85	-	10%

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m³/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m³/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh(m³/giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
				1/1	KCN số 7 (Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn)	1	100%	có	17.000	1700	pH: TSS: COD: Amoni: Lưu lượng đầu vào, đầu ra	2,296,125.0	Oxy, nhiệt độ, NOx, CO, Lưu lượng, áp suất, bụi tổng	495.00	17,826,431.00	9,970,944.00	Hồ sự cố 2.900 m3	10%
				1/2	- KCN Luyên Kim	2	40%	có	100	2.000	pH: TSS: COD: Amoni: Lưu lượng đầu vào, đầu ra	489.932	Oxy, nhiệt độ, NOx, CO, Lưu lượng, áp suất, bụi tổng	35.92	216,380.00	10,977,480.00	Hồ sinh học kết hợp giải pháp kỹ thuật	10%
				1/1	KCN số 1	9	30%	có	40	1.300	không	không	không	50 tấn	150	63	không	20%
				0/0	KCN số 3	0												
				1/1	KCN số 18)Nhà máy chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô	01	50%	có	1.600	1.600	Nhiệt độ, pH, Lưu lượng, Amoni	-	nt	-	-	-	-	30%

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m³/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m³/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ghi rõ thông số	Lượng khí thải phát sinh(m³/giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
					công nghiệp)													
				1/1	KCN số 10 (Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và 2)	01	100%	có	189.00	200			Oxy, nhiệt độ, NOx, CO, Lưu lượng, áp suất, bụi tổng	122.50	15,670,000	75,937.0		20%
				1/1	Xi măng nghi sơn (KCN số 9)		100	có	174		không		Đang hoàn thiện	85.46	474,364,860.00	104,540.00	768.51	
				01/01	KCN số 10(02 nhà máy Nhiệt điện)	02	100%	có	615.643	403.650.343	Nhiệt độ, pH, Lưu lượng, Amoni		Oxy, nhiệt độ, NOx, CO, Lưu lượng, áp suất, bụi tổng	4,666.12	625,218,010.00	16,022,845,8	3,346,866.42	
				03/03	KCN số 13(xi măng Đại Dương)	02	50%	có	40	60			Đang triển khai thực hiện lắp đặt					20 %
					KCN số 14 (xi măng Công Thanh)	01	100%	có	30	115	không		Oxy, nhiệt độ, NOx, CO, Lưu lượng, áp suất, bụi tổng	36.00		26,620.00		20%

Ghi chú:

- KCN số 3 đã xây dựng hoàn chỉnh 01 modult XLNT công suất $1.900 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ (Tổng công suất thiết kế là $3.800 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và nhà đầu tư đang tiếp tục thực hiện công tác lập hồ sơ cấp GPMT);

- KCN số 18 (Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp): Dự án đã hoàn thiện việc đầu tư xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị để sản xuất của giai đoạn 1; đến nay, dự án đã được cấp Giấy phép môi trường cho quy mô công suất 5000 bò sữa, công suất trạm xử lý nước thải $1.600 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- KCN Luyện Kim: 01 modult Trạm xử lý nước thải tập trung với công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- KCN số 1 (khu vực 67 ha phía Bắc đường 513): Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất $1.300 \text{ m}^3/\text{ngđ}$. Chủ đầu tư hiện đã đầu tư xây dựng 01 modult có công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- Đối với 07 KCN gắn với các dự án đầu tư lớn và đã được lấp đầy gồm: KCN số 7 (Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn), KCN số 8 (Dự án Xi măng Nghi Sơn), KCN số 10 (Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và 2), KCN số 13 (Dự án Xi măng Đại Dương); KCN số 14 (Dự án Xi măng Công Thanh), KCN số 2 (các dự án kho xăng dầu, phụ trợ cho liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn). Trong đó, các chủ dự án đã tự đầu tư xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; hệ thống thu gom, thoát nước mưa phục vụ giai đoạn hoạt động, cụ thể:

+ KCN số 7 (Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn) có 02 trạm XLNTTT công suất $17.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ hoạt động luân phiên.

+ KCN số 8 (Dự án Xi măng Nghi Sơn): Đã có trạm xử lý nước thải tập trung (nước thải sinh hoạt) công suất $174 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

+ KCN số 10 (Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và 2): Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1: 01 trạm XLNT công nghiệp công suất $80 \text{ m}^3/\text{h}$ và trạm xử nước thải sinh hoạt công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngđ}$, Nhà máy nhiệt điện 2: 02 trạm XLNT sinh hoạt công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$; 01 trạm xử nước công nghiệp công suất $4.320 \text{ m}^3/\text{ngđ}$; công trình xử lý nước làm mát $4.036.464 \text{ m}^3/\text{ngđ}$;

+ KCN số 13 (Dự án Xi măng Đại Dương): 01 trạm xử nước thải sinh hoạt công suất $60 \text{ m}^3/\text{ngđ}$;

+ KCN số 14 (Dự án Xi măng Công Thanh) có 01 trạm xử nước thải sinh hoạt công suất $115 \text{ m}^3/\text{ngđ}$;

- Các KCN, khu chức năng còn lại các chủ đầu tư dự án tự đầu tư công trình BVMT theo quy định.

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải (m ³ /ngđ)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
1	KCN Nam khu A	KCN Bim Sơn-P.Bắc Sơn-tx Bim Sơn	145	Công ty cổ phần Tập Đoàn Tân Phúc Hưng	13	88,2	có	45	1500	Chưa lắp đặt	52.028,46	2 426 892	2 944	Hồ sự cố	16
2	Bắc Khu A -KCN Bim Sơn A	Khu A - Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, TX Bim Sơn	Nhà nước giao 163,4; diện tích đã giải phóng 72,5 ha	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa	02	60% (của 72,4 ha đã giải phóng)	Có	19	6000	Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, Amoni, độ màu, COD, TSS,	0,42	12	5	Công ty đang hoàn thiện thiết kế hồ sự cố	14,71
3	Khu B – KCN BIM SON	Bim Sơn	216.29ha	Công ty HUD4	22	65%	Có	424	490m ³ /ngày đêm	Chưa lắp đặt				Có	15,6
4	KCN Hoàng Long	Phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa, tỉnh	43	Công ty cổ phần Tập Đoàn Tân Phúc Hưng	19	100%	có	1240,2		Chưa lắp đặt	4.861	4.861.000	60.200	-	20

		Thanh Hóa													
5	KCN Lễ Môn	Phường Quảng Hưng, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	83,93	Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa	27	100% (trừ phần diện tích nhỏ mô mã chưa GPMB)	Có	102.813	1.300	Đã lắp đặt	2.567	2.605.000	13.800	-	20
6	KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga	Phường Đông Thọ và phường Đông Hương, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	200,11	Công ty cổ phần Tập Đoàn Tân Phúc Hưng (giai đoạn 2)	224	100%	Có	933,4	1.000	Chưa lắp đặt	302,5	1.839.000	10.500	-	20

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

(thống kê các CCN có doanh nghiệp hoạt động hoặc đã hoàn thiện hạ tầng, có doanh nghiệp thứ cấp chuẩn bị hoạt động)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ng.đ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	CCN Hoà	Huyện	Tổng quy hoạch:	Công ty TNHH	03 nhà đầu tư	39,2	Có	Chưa phát sinh do	960	Chưa	Chưa phát	Chưa phát	Chưa phát sinh	Có	11,57

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ng.đ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
	Lộc	Hậu Lộc	19ha, diện tích đã được giao đất đợt 1: 14,4ha	MTV BNB Thanh Hóa	thứ cấp với tổng diện tích khoảng 4,47ha (chưa đi vào hoạt động) và 17 hộ kinh doanh cá thể thuê lại đất để kinh doanh với tổng diện tích khoảng 2,42ha.			doanh nghiệp chưa hoạt động			sinh	sinh			
2	CCN Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định	72,96	Cty TNHH Đầu tư và Phát triển Hong Fu Việt Nam	04	94,5	Có	900	3 trạm xử lý: 500; 500 và 1000	Có	1800	2190	1080 kg đối với CTRNH, 79000 lít/năm đối với CTNH dạng lỏng	Có	10,1
3	CCN	Huyện	48,48	Công ty	07	100	Có	150	750		12,7	332	Chưa phát	Có	

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ng.đ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
	Bắc Hoàng Hoá	Hoàng Hóa		CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Thanh Hóa									sinh		
4	CCN Thị trấn Vạn Hà	Huyện Thiệu Hóa	17,64	Công ty CP đầu tư và Xây dựng 36	01 nhà đầu tư thứ cấp thuê đất 12,16 ha (100% diện tích đất công nghiệp của CCN), dự án thứ cấp đang xây dựng	100	Có	Chưa	700	Chưa	Chưa phát sinh	Chưa phát sinh	Chưa phát sinh		10
5	CCN Thái Thắng	Huyện Hoằng Hóa	30,7	Công ty CP Đầu tư Du lịch Đại	2 doanh nghiệp thứ cấp đang	74	Có	Chưa	2000	Chưa	Chưa phát sinh	Chưa phát sinh	Chưa phát sinh		

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ng.đ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
				Dương Xanh	xây dựng										
6	CCN làng nghề Hà Phong Mở rộng	Thị trấn Hà Trung	37,98		9	78,00	Có		Chưa có	Chưa có				Có	0,90
7	CCN làng nghề Hà Phong	Thị trấn Hà Trung	9,42		9	100,0	Có		chưa có	chưa có				Có	1,76
8	CCN làng nghề Hà Bình	Xã Hà Bình	8,62		2	85,81	Có		chưa có	chưa có				Có	0,36
9	CCN làng nghề Hà Lĩnh	Xã Hà Lĩnh	9,38		2	78,93	Có		chưa có	chưa có				Có	1,28
10	CCN làng nghề xã Hà Tân	Xã Hà Tân	4,87		4	70,38	Có		chưa có	chưa có				Có	
11	CCN làng	Xã Hà Dương	27,10		1	26,16	Có		Chưa có	Chưa có				Có	5,42

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ng.đ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
	nghe xã Hà Dương														
12	CCN Minh Tân	xã Minh Tân	30	BNB Hà Nội	29	40	Chưa	45	Chưa có	Chưa có	1,6		140	0	30
13	CCN Dân Lý – Dân Lực – Dân Quyền	Dân Lý – Dân Lực – Dân Quyền			7		Có								
14	CCN Tiên Trang		87,47	-	2	28,58	Có	120	-	-	198	132000	26400	Có	5,72
15	CCN Cống Trúc		50	-	1	12	Có	10	-	-	6,6	15200	3040	có	2,4
16	Cụm công nghiệp Bãi Búi	Khu phố Phổng Bần, thị trấn Lang Chánh	40	UBND huyện	4	78.25	Có	215	250	0	7.84	9470	567.45		0.28

Ghi chú:

Tính đến ngày 31/12/2024, tỉnh Thanh Hóa có 47 CCN được thành lập do doanh nghiệp làm Chủ đầu tư (UBND tỉnh đã thu hồi 02 CCN: CCN số 2 TT Quán Lào, huyện Yên Định và CCN Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc; 01 CCN đang tạm dừng thực hiện do nằm trong phạm vi nghiên cứu khu di tích lịch sử - văn hóa Thành Hoàng Nghiêu (CCN Hoàng Sơn, huyện Nông Cống). Hiện nay, có 44 CCN đang thực hiện đầu tư với tổng diện tích 1.557,64ha; vốn đầu tư đăng ký là 10.916,9 tỷ đồng, lũy kế vốn đầu tư 3.213 tỷ đồng, cụ thể: Khu vực Đồng bằng: 21 CCN, với tổng diện tích 781,3 ha; khu vực Ven biển: 12 CCN, với tổng diện tích 363,8 ha; khu vực Miền núi: 11 CCN.

- Nhóm CCN đã hoàn thành đầu tư hạ tầng, đã thu hút được dự án thứ cấp đầu tư gồm: CCN thị trấn Vạn Hà; CCN Thái Thắng.

- Nhóm 03 CCN đã cơ bản hoàn thành hạ tầng CCN theo giai đoạn, đủ điều kiện thu hút dự án thứ cấp đầu tư gồm: CCN Bắc Hoàng Hóa; CCN Hòa Lộc; CCN thị trấn Quán Lào

- Nhóm CCN đã hoàn thành GPMB toàn bộ dự án hoặc theo giai đoạn, được UBND tỉnh cho thuê đất giao đất(hoặc đang xin thuê đất); đã được cấp GCN quyền sử dụng đất (hoặc đang xin cấp GCN quyền sử dụng đất); đang đầu tư hạ tầng, gồm 23 CCN: CCN Đông Vãn; CCN Xuân Hòa; CCN Thượng Ninh; CCN Điền Trung; CCN Xuân Lai; CCN phía Đông Bắc TPTH; CCN Vĩnh Minh; CCN làng nghề Tiến Lộc; CCN Tượng Lĩnh; CCN Thọ Nguyên; CCN Ngọc Vũ; CCN số 2 Vạn Hà; CCN Vân Du; CCN Thọ Minh; CCN Tư Sy; CCN Cẩm Sơn; CCN Liên Hoa; CCN Quảng Châu - Quảng Thọ; CCN Hậu Hiền; CCN Cẩm Châu; CCN Tam Linh; CCN Quảng Yên; CCN Hợp Thắng

- Nhóm 03 CCN đã hoàn thành thủ tục đầu tư, đang tiến hành đền bù GPMB: CCN Cống Trúc; CCN Hà Long I; CCN Quảng Nham

- Nhóm CCN đang hoàn thiện thủ tục đầu tư; chưa thực hiện GPMB: CCN Vĩnh Hòa; CCN Khe Hạ; CCN Hải Long - Xuân Khang; CCN Minh Tiến; CCN Cầu Quan; CCN Thạch Bình; CCN Bãi Trành; CCN Đông Ninh; CCN Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền; CCN phía Tây Nam TP Thanh Hóa; CCN Thuần Lộc Thạch.

Về thực trạng hạ tầng BVMT các CCN: Phần lớn, các CCN trên địa bàn tỉnh đang trong giai đoạn đầu tư thực hiện dự án, chưa được đầu tư xây dựng đầy đủ kết cấu hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường như: hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; khu vực lưu giữ, xử lý chất thải rắn. Đến nay, mới có 05 CCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (*CCN Hòa Lộc, CCN Vạn Hà, CCN thị trấn Quán Lào; CCN Bắc Hoàng Hóa; CCN Thái Thắng*) đảm bảo điều kiện thu hút nhà đầu tư thứ cấp; có 02 CCN (*CCN Vĩnh Minh; CCN Nham Thạch*) hiện đang đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị, máy móc cho công trình xử lý nước thải; các CCN còn lại chưa được đầu tư xây dựng đầy đủ kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường. Các chưa có khu tập kết chất thải rắn (CTR) tập trung; CTR phát sinh trong quá trình sản xuất từ các nhà đầu tư thứ cấp được các Công ty tự thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Qua kiểm tra công tác BVMT tại một số đơn vị đang hoạt động trong các KCN, CCN cho thấy, hầu hết các cơ sở, doanh nghiệp đã lập hồ sơ, thủ tục về môi trường; đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động theo nội dung đã cam kết trong hồ sơ, thủ tục về môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở chưa thực hiện đúng, đủ các biện pháp BVMT, chưa đầu tư xây dựng đồng bộ hoặc có xây dựng nhưng không đúng tiêu chuẩn, công suất xử lý, không vận hành thường xuyên, chất thải chưa được thu gom và xử lý triệt để chất thải trước khi môi trường.

.Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề					
		Phương án bảo vệ môi trường (có/không)	Tổ chức tự quản (có/không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
				Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Làng nghề						
1	Làng nghề Lông mi trời trang, làng Thanh Nga	Có	Có	Có	Không	Có	Không
2	Làng nghề đan lát, làng Hòa Chung	Có	Có	Có	Không	Có	Không
3	Làng nghề dệt chiếu cói, làng Tiến An,	Có	Có	Có	Không	Có	Không
4	Làng nghề dệt chiếu cói, làng Tiến Thành	Có	Có	Có	Không	Có	Không
5	Làng nghề dệt chiếu cói, làng Tiến Hải	Có	Có	Có	Không	Có	Không

6	Làng nghề dệt chiếu cói, làng Hải Tiến	Có	Có	Có	Không	Có	Không
7	Làng nghề dệt chiếu cói, làng Tiến Giáp	Có	Có	Có	Không	Có	Không
8	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh thôn 3,	Có	Có	Có	Không	Có	Không
9	Làng nghề nón lá, làng Tiến Thành,	Có	Có	Có	Không	Có	Không
10	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Quang Thắng,	Có	Có	Có	Không	Có	Không
11	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Di Thành	Có	Có	Có	Không	Có	Không
12	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Đông Thành	Có	Có	Có	Không	Có	Không
13	Làng nghề chổi đót, làng Tiên,	Có	Có	Có	Không	Có	Không
14	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Bắc Thành	Có	Có	Có	Không	Có	Không
15	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh,	Có	Có	Có	Không	Có	Không

	thôn 3						
16	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, thôn 4	Có	Có	Có	Không	Có	Không
17	Làng nghề chế tác đá, làng Mai	Có	Có	Có	Không	Có	Không
18	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Đón Sơn	Có	Có	Có	Không	Có	Không
19	Làng nghề đan đèn lồng, làng Nghi Kỳ 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
20	Làng nghề chế biến thủy sản, làng Liên Đình	Có	Có	Có	Không	Có	Không
21	Làng nghề chế biến thủy sản, làng Liên Thịnh	Có	Có	Có	Không	Có	Không
22	Làng nghề miến gạo, làng Tân Giao	Có	Có	Có	Không	Có	Không
23	Làng nghề nón lá thôn tín bản	Có	Có	Có	Không	Có	Không
24	Làng nghề mây tre đan làng Cao Nhuận	Có	Có	Có	Không	Có	Không
25	Làng nghề miến dong, làng Vạn Thành	Có	Có	Có	Không	Có	Không
26	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh,	Có	Có	Có	Không	Có	Không

	thôn Phú Lương						
27	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, thôn Thanh Xuân	Có	Có	Có	Không	Có	Không
28	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, thôn Chính Đa	Có	Có	Có	Không	Có	Không
29	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, thôn Ngọc Diêm 1	Có	Có	Có	Không	Có	Không
30	Làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh, thôn Ngọc Diêm 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
31	Làng nghề Mây tre đan, làng Phú Trung	Có	Có	Có	Không	Có	Không
	Làng nghề truyền thống						
32	Làng nghề Mây tre đan truyền thống, làng Anh Vinh 1	Có	Có	Có	Không	Có	Không
33	Làng nghề Mây tre đan truyền thống, làng Anh Vinh 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
34	Làng nghề Mây tre đan truyền thống, làng Đoan	Có	Có	Có	Không	Có	Không

	Vĩ 3						
35	Làng nghề Mây tre đan truyền thống, làng Bình Tây	Có	Có	Có	Không	Có	Không
36	Làng nghề Mây tre đan truyền thống, làng Đại An	Có	Có	Có	Không	Có	Không
37	Làng nghề góm, thôn Hợp Tiến,	Có	Có	Có	Không	Có	Không
38	Làng nghề mộc, làng Hạ vũ	Có	Có	Có	Không	Có	Không
39	Làng nghề Rèn cơ khí truyền thống, làng Ngọ	Có	Có	Có	Không	Có	Không
40	Làng nghề Rèn cơ khí truyền thống, làng Sơn, xã Tiền lộc	Có	Có	Có	Không	Có	Không
41	Làng nghề Rèn cơ khí truyền thống, làng Bùi, xã Tiền lộc	Có	Có	Có	Không	Có	Không
42	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Thọ Sơn	Có	Có	Có	Không	Có	Không
43	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Phú Sơn1	Có	Có	Có	Không	Có	Không

44	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Hưng Đạo 1	Có	Có	Có	Không	Có	Không
45	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Hưng Đạo 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
46	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Đô Lương 1	Có	Có	Có	Không	Có	Không
47	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Đô Lương 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
48	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Hoàng Long 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
49	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Hoàng Long 3	Có	Có	Có	Không	Có	Không
50	Làng nghề Mây tre đan truyền thống, làng Chiêm Ba	Có	Có	Có	Không	Có	Không
51	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Quy Nhân	Có	Có	Có	Không	Có	Không
52	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Tân	Có	Có	Có	Không	Có	Không

	Châu Đức						
53	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Đức Sơn	Có	Có	Có	Không	Có	Không
54	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Vạn Liên	Có	Có	Có	Không	Có	Không
55	Làng nghề dệt chiếu cói truyền thống, Làng Chí Thiện	Có	Có	Có	Không	Có	Không
56	Làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng và chế tác đá, làng Đại Đồng 3	Có	Có	Có	Không	Có	Không
57	Làng nghề truyền thống làm hoa giấy, phố Mật Sơn 1	Có	Có	Có	Không	Có	Không
58	Làng nghề truyền thống làm hoa giấy, phố Mật Sơn 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
59	Làng nghề truyền thống làm hoa giấy, phố Mật Sơn 3	Có	Có	Có	Không	Có	Không
60	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Hới,	Có	Có	Có	Không	Có	Không

61	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Sen	Có	Có	Có	Không	Có	Không
62	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Mỹ	Có	Có	Có	Không	Có	Không
63	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Lâu	Có	Có	Có	Không	Có	Không
64	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Xuân Hùng	Có	Có	Có	Không	Có	Không
65	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Chén	Có	Có	Có	Không	Có	Không
66	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh	Có	Có	Có	Không	Có	Không
67	Làng nghề gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, làng Tân Lập	Có	Có	Có	Không	Có	Không
68	Làng nghề nón lá, làng Thành Liên	Có	Có	Có	Không	Có	Không
69	Làng nghề nón lá, làng Yên Lai	Có	Có	Có	Không	Có	Không
70	Làng nghề nón lá, làng	Có	Có	Có	Không	Có	Không

	Tuy Hòa, xã Trường Giang						
71	Làng nghề truyền thống dệt chiếu cói, làng Kén thôn	Có	Có	Có	Không	Có	Không
72	Làng nghề truyền thống làm hương bài, làng Quyết Thắng	Có	Có	Có	Không	Có	Không
73	Làng nghề bánh đa, làng Đắc Châu	Có	Có	Có	Không	Có	Không
74	Làng nghề đúc đồng, làng Trà Đông	Có	Có	Có	Không	Có	Không
75	Làng nghề ươm tơ dệt nhiễu, Làng Hồng Đô	Có	Có	Có	Không	Có	Không
76	Làng nghề bánh gai, làng Thịnh Mỹ	Có	Có	Có	Không	Có	Không
77	Làng nghề bánh lá, làng Trung Lập	Có	Có	Có	Không	Có	Không
78	Làng nghề truyền thống làm nón lá, thôn 3	Có	Có	Có	Không	Có	Không
79	Làng nghề truyền thống làm miến gạo, thôn Phú Cường	Có	Có	Có	Không	Có	Không
80	Làng nghề truyền thống làm nón lá, thôn 4	Có	Có	Có	Không	Có	Không

81	Làng nghề truyền thống làm nón lá, thôn 1	Có	Có	Có	Không	Có	Không
82	Làng nghề truyền thống làm nón lá, thôn 2	Có	Có	Có	Không	Có	Không
83	Làng nghề truyền thống làm nón lá, thôn 5	Có	Có	Có	Không	Có	Không
84	Làng nghề truyền thống làm nón lá, thôn 6	Có	Có	Có	Không	Có	Không
85	Làng nghề truyền thống chế biến nước Tương, làng Ái Thôn	Có	Có	Có	Không	Có	Không
86	Làng nghề dệt chiếu cói thôn Ngọc Bình	Có	Có	Có	Không	Có	Không
87	Làng nghề dệt chiếu cói thôn Ngọc Đới	Có	Có	Có	Không	Có	Không
88	Làng nghề dệt chiếu cói thôn Ngọc Nhị	Có	Có	Có	Không	Có	Không
89	Làng nghề dệt chiếu cói thôn Văn Giáo	Có	Có	Có	Không	Có	Không
90	Làng nghề dệt chiếu cói thôn Liên Sơn	Có	Có	Có	Không	Có	Không
91	Làng nghề dệt thổ cẩm thôn Lặn Ngoài	Có	Có	Có	Không	Có	Không
92	Làng nghề truyền thống sản xuất rượu cần, thôn	Có	Có	Có	Không	Có	Không

	Tân Thành						
--	-----------	--	--	--	--	--	--

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã Xuân Dương, TT Hối Xuân, huyện Quan Hoá	Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 GPMT số 99/GP-UBND ngày 26/9/2022	140 (tái sử dụng)	Không có	2.400	Không có	Không có	88.800	56	Bể chứa nước thải sự cố 315m ³
2	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty TNHH Tân Thái Thanh, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 GPMT số 102/GP-UBND ngày 10/10/2022	261,1 (tái sử dụng)	Không có	4.800	Không có	10	213.120	101	Bể chứa nước thải sự cố 385m ³
3	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản Quan Hóa, xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa	Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 GPMT số 118/GP-UBND ngày 15/11/2022	334,85 (tái sử dụng)	Không có	4.500	Không có	12,6	266.400	145	Bể chứa nước thải sự cố 396m ³
4	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty TNHH Thương mại vận tải Hoàng Vân, TT Hối Xuân, huyện Quan Hoá	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 GPMT số 120/GP-UBND ngày 18/11/2022	113,36 (tái sử dụng)	Không có	3.600	Không có	10,2	70.700	56	Bể chứa nước thải sự cố 286,5m ³
5	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty TNHH Duyệt Cường, xã Phú Nghiê,	Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	680 (quay vòng tái sử dụng)	Không có	15.300	Không có	27	458.500	600	Bể chứa nước thải sự cố 717,7m ³

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
		huyện Quan Hoá	GPMT số 133/GP-UBND ngày 13/12/2022								
6	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã Hợp Phát, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 GPMT số 139/GP-UBND ngày 21/12/2022	686,4 (quay vòng tái sử dụng)	Không có	12.900	Không có	13,5	480.200	250	Bể chứa nước thải sự cố 532m ³
7	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản Sông Mã (Cơ sở 1- Cụm số 1), Bản Cang, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 GPMT số 11/GP-UBND ngày 19/01/2023	241,86 (tái sử dụng)	Không có	5.022,5	Không có	1,56	556.550	35	Bể chứa nước thải sự cố 315m ³
8	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản Sông Mã (Cơ sở 1- Cụm số 2), Bản Cang, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 GPMT số 141/GP-UBND ngày 19/10/2023	242,6 (tái sử dụng)	Không có	5.022,5	Không có	1,56	93.416	24	Bể chứa nước thải sự cố 315m ³
9	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản Sông Mã (Cơ sở 1- Cụm số 3), Bản Cang, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 GPMT số 138/GP-UBND ngày 19/10/2023	242,6 (tái sử dụng)	Không có	5.022,5	Không có	0,62	92.500	24	Bể chứa nước thải sự cố 600m ³

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
10	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản Sông Mã (Cơ sở 1- Cụm số 4), Bản Cang, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 GPMT số 115/GP-UBND ngày 07/9/2023	242,6 (tái sử dụng)	Không có	5.022,5	Không có	1,5	92.500	24	Bể chứa nước thải sự cố 600m ³
11	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty cổ phần chế biến lâm sản Quan Sơn, Bản Dìn, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	QĐ số 2304/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 GPMT số 06/GP-UBND ngày 16/01/2023	243,8 (tái sử dụng)	Không có	6.000	Không có	12	125.500	40	Hồ chứa nước thải sự cố 2.835,8m ³
12	Sản xuất giấy, bột giấy	Cơ sở sản xuất giấy vàng mã của Hộ gia đình ông Vũ Văn Hiệp, Bản Phụn, xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	QĐ số 2305/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 GPMT số 05/GP-UBND ngày 16/01/2023	270,6 (tái sử dụng)	Không có	5.100	Không có	12	92.500	30	Hồ chứa nước thải sự cố 1.700m ³
13	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty cổ phần giấy Nam Cánh, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	Quyết định số 4352/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 GPMT số 03/GP-UBND ngày 12/01/2023	127,1 (tái sử dụng)	Không có	5.100	Không có	10,5	136.400	92	Ao chứa nước thải sự cố 396m ³
14	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại vận tải Gia	Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 GPMT số	287,2 (tái sử dụng)	Không có	6.800	Không có	3,0	41.700	592	Ao chứa nước thải sự cố 2.564

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
		Phát, CCN Bãi Búi, TT Lang Chánh, huyện Lang Chánh	143/GP-UBND ngày 30/10/2023								
15	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty cổ phần chế biến lâm sản Phú Thành, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Quyết định số 4143/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 GPMT số 52/GP-UBND ngày 23/5/2023	611,4 (tái sử dụng)	Không có	9.600	Không có	12	140.000	88	Ao chứa nước thải sự cố 5.173,8
16	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty TNHH Thương mại vận tải Quyết Duy Tuấn, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	Quyết định số 4145/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 GPMT số 157/GP-UBND ngày 14/11/2023	247 (tái sử dụng)	Không có	5.500	Không có	6,15	36.600	80	Bể chứa nước thải sự cố 482,3
17	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty cổ phần lâm sản Lang Chánh, CCN Bãi Búi, TT Lang Chánh, huyện Lang Chánh	Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 12/7/2016 Công văn số 9875/UBND-NN ngày 22/8/2017	400	Không	4.800	Không có	12	300.500	65	Hồ chứa nước thải sự cố 1.500m ³
18	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty cổ phần sản xuất thương mại Đồng Tâm TH, Làng Tráng, TT Cành Nàng, huyện Bá Thước	Hiện đang dừng hoạt động để khắc phục các tồn tại, vi phạm								
19	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản	Quyết định số 5080/QĐ-UBND	Hiện đang dừng hoạt động để khắc phục các tồn tại, vi phạm							

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
		Sông Mã (Cơ sở 2), Bản Chằm, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	ngày 27/11/2020								
20	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã Hà Long, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá	Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	Hiện đang dừng hoạt động để khắc phục các tồn tại, vi phạm.							
21	Sản xuất giấy, bột giấy	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn, CCN Bản Chằm, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	Hiện đang dừng hoạt động.							
22	Sản xuất giấy, bột giấy	Hợp tác xã chế biến lâm sản Lang Chánh, CCN Bãi Búi, TT Lang Chánh, huyện Lang Chánh	Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	Hiện đang dừng hoạt động để khắc phục các tồn tại, vi phạm							
23	Sản xuất gang thép, luyện kim	Nhà máy sản xuất Ferocrom Nam Việt tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	QĐ số 4494/QĐ-UBND ngày 13/11/2018; QĐ số 5256/QĐ-UBND ngày 21/12/2021; GPMT số 168/GP-UBND	13	Không có	715.900	Có	23,4	1.351.500	350	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
			ngày 07/12/2023								
		Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn theo đề nghị của Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Quyết định số 550/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép số 348/GPMT-BTNMT ngày 12/12/2022	2000	Có	2.216.010	Có	39,6	221.355.360	16.671.060	Bể sự cố 1.140 m³
24	Dệt may	Nhà máy sản xuất sợi dệt An Phước - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sản xuất và Xuất nhập Khẩu An Phước	Quyết định số 1687/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành số 33/GXN-BTNMT ngày 08/3/2022	4.400	có	10.000	Không có	78	1.003.500	3.300	Bể ứng phó sự cố 15.000m³
25	Dầu khí	Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Quyết định số 1697/QĐ-BTNMT ngày 16/9/2010; Giấy xác nhận hoàn thành số 106/GXN-BTNMT ngày								

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
			05/8/2019								
26	Nhiệt điện	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1	Quyết định số 2651/QĐ-BTNMT; xác nhận hoàn thành số 28/GXN-TCMT ngày 26/3/2015	2.080	có	3.200.000	có	30	15.000.000	100.000	
27	Nhiệt điện	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2	Quyết định số 503/QĐ-BTNMT ngày 04/03/2015; Giấy phép môi trường số 121/GPMT-BTNMT ngày 14/6/2022	4.055.789	có	6.757.515	có	60	30.184.000	191.925	Bể ứng phó sự cố 8.645 m ³
28	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, nguy hại	Khu xử lý chất thải của Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	GXN số 28/UBND-GXN ngày 18/01/2021	20	Không	24.600	Không	1,5			
29	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp	Lò đốt chất thải của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà	Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 15/4/2015; GPMT số 136/GP-UBND ngày 13/10/2023	80	Không	60.000	không	1,4	2.917.630	420	
30	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Lò đốt chất thải rắn của Công ty cổ phần sản xuất thương mại BIMIVINA	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 16/01/2020; Giấy xác nhận số 136/GXN-	0,6	không	16.000	không	4,38	3.900.000	330	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
			UBND ngày 19/02/2021								
31	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, nguy hại	Khu xử lý chất thải nguy hại của Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn	Giấy phép xử lý CTNH: QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.071.VX ngày 7/6/2021	168,7	Không	140.150	Có				
32	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, nguy hại	Khu xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần môi trường Việt Thảo	Giấy phép xử lý CTNH: QLCTNH:1-2-3-4-5-6.040.Vx ngày 29/10/2021	1,5+ nước súc rửa thùng phụ, ắc quy	Không		Không	5,4	455	178,5	
33	Nhà máy xi măng	Nhà máy xi măng Nghi Sơn	Giấy phép xử lý CTNH: QLCTNH: 3.123.VX ngày 6/6/2019, cấp lần 2 ngày 28/12/2021	1.880	Không		Có	120	300	70.000	
34	Nhà máy xi măng	Nhà máy xi măng Công Thanh	Quyết định số 1455/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2008	60	Không	180.000	không	2	8.000	2.336	
35	Nhà máy xi măng	Nhà máy xi măng Bim Sơn	Quyết định số 1740/QĐ-BTNMT ngày 10/11/2003 ĐTM số 2009/QĐ-BKHCMNT ngày 22/11/1999		Không	1.635.319	có				

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
36	Nhà máy xi măng	Nhà máy xi măng Long Sơn	Quyết định số 2581/QĐ-BTNMT ngày 08/10/2015-và 1693/QĐ-BTNMT ngày 12/07/2017; Giấy xác nhận số 45/GXN-TCMT ngày 09/3/2018; Giấy xác nhận số 115/GXN-BTNMT ngày 21/8/2019	72	Không	5.095.050	có				
37	Nhà máy xi măng	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Quyết định số 2049/QĐ-BTNMT ngày 16/09/2020; cấp Giấy phép môi trường (GPMT) số 223/GPMT-BTNMT ngày 19/6/2024; Quyết định số 1616/QĐ-BTNMT ngày 18/8/2021	60	Không	1.910.000	có	14.080	5000	26.520	
38	Cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Công ty cổ phần giấy Mục Sơn	Giấy xác nhận số 115/GXN-TCMT ngày 31/12/2021;	480	có	60.000	có	15	617.000	1.180	Các hồ chứa sự cố

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
			GPMT số 410/GPMT-BTNMT ngày 24/10/2023								
39	Sản xuất giấy	Công ty cổ phần giấy Lam Sơn	Giáp xác nhận số 71/GXN-BTNMT ngày 10/09/2021; ĐTM số 2749/QĐ-BTNMT ngày 25/9/2023	735	có	31.906	có	12	2.760	120	Các hồ sự cố có tổng dung tích 8.596 m ³
40	Sản xuất giấy	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	Giáp xác nhận số 36/GXN-BTNMT ngày 08/06/2021; GPMT số 106/GPMT-BTNMT ngày 18/4/2023	2.600	có	120.000	có	2	11.600.000	715	Bể chứa nước sự cố tổng thể tích 6.120 m ³
41	Tái chế nhựa	Công ty cổ phần vận tải và khai thác khoáng sản Xuân Hòa	Giáp xác nhận số 18/GXN-BTNMT ngày 07/3/2019; GPMT số 329/GPMT-BTNMT ngày 30/11/2022	Tái sử dụng	Không	34.400	Không	39	517.048	11.096	
42	Tái chế nhựa	Công ty TNHH Nhựa Song Hà	GPMT 239/GPMT-BTNMT ngày 4/10/2022	410 (tái sử dụng 400 m ³ /ngđ)	không	15.000	Không	15,6	1.017.000	3.920	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m³/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m³/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
43											
44	Sản xuất giấy	Công ty Cổ phần Giấy Koryo Việt Nam.	Giáp xác nhận số 84/GXN-BTNMT ngày 30/11/2021; GPMT 381/GPMT-BTNMT ngày 28/12/2022	1.800	có	65.396	có	23,9	5.091.000	16.703	Hồ sự cố kết hợp hồ điều tiết 4.275m³.
	Chế biến tinh bột sắn	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Bá Thước	Quyết định số 432/QĐ - UBND ngày 28/ 01/ 2019	2.230	Không	25.000	Không	15	27.150	105	Hồ sự cố 1: 25.000m³. Hồ sự cố 2: 20.400m³.
45	Sản xuất cao su, tinh bột sắn	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Như Xuân	Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 10/ 01/2012	850	Không	20.000	Không	10	18.320	85	
		Nhà máy chế biến mủ cao su Cẩm Thủy	Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 15/7/2005 và Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	350	Không	15.000	Không	3	12	90	
46	Sản xuất mía đường	Nhà máy đường Lam Sơn	Quyết định số 3551/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 QĐ ĐTM số 5165/QĐ-UBND	2.228	không	18.000	không	60	1200	60	Không

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
			ngày 06/12/2019								
		Nhà máy đường Việt Đài	Quyết định số 935/QĐ-MTg ngày 20/04/1996 và Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 23/08/2007	150	không	12.000	không	50	1000	0	
47	Sản xuất bia	Nhà máy bia Thanh Hóa	Quyết định số 3205/QĐ-BTNMT ngày 23/10/2018	1.500	có	6000	không	405,6	4.868.240	961,3	Không

Phụ lục II.
Quản lý chất thải và phế liệu

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Bảng 1. Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu liên hợp xử lý CTRSH thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận	tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	450
2	Bãi chôn lấp CTRSH phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Công ty CP môi trường và công trình đô thị Bỉm Sơn	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	71,0
3	Khu chứa và xử lý CTRSH xã Hà Đông, huyện Hà Trung	xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Công ty xử lý môi trường và công trình đô thị Hà Trung	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	30,0
4	Bãi chôn lấp CTRSH xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	Công ty nông nghiệp môi trường Xuân Phú	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	25,0
5	Bãi chôn lấp rác và xử lý CTRSH thị trấn và vùng phụ cận huyện Nông Cống	thị trấn và vùng phụ cận huyện Nông Cống	Công ty cổ phần giao thông công chính Nông Cống	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	45,0
6	Bãi chôn lấp CTRSH thành phố Sầm Sơn tại phường Trung Sơn, TP Sầm Sơn	phường Trung Sơn, TP Sầm Sơn	Công ty CP môi trường và dịch vụ du lịch Sầm Sơn	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	90,0
7	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Mường Lát	thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	UBND thị trấn Mường Lát	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	15,0
8	Bãi chôn lấp CTR SH thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	UBND thị trấn Quan Hóa	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	5,0
9	Bãi chôn lấp CTRSH khu đô	khu đô thị cửa khẩu Quốc	Ban Quản lý Bản Na Mèo	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	5,0

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)
	thị cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn	tế Na Mèo, huyện Quan Sơn			
10	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn	UBND thị trấn Quan Sơn	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	15,0
11	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	UBND thị trấn Cành Nàng	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	30,0
12	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Lang Chánh	thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	UBND thị trấn Lang Chánh	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	20,0
13	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	UBND thị trấn Cẩm Thủy	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	20,0
14	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Thường Xuân và đô thị cửa Đạt, huyện Thường Xuân.	thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.	UBND thị trấn Thường Xuân	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	17,0
15	Bãi chôn lấp CTRSH thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	UBND thị trấn Yên Cát	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	7,0
16	Bãi chôn lấp CTRSH sinh hoạt hợp vệ sinh cho thị trấn Ngọc Lặc và vùng phụ cận	thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	UBND thị trấn Ngọc Lặc	Chôn lấp rác thải sinh hoạt	13,5
17	Lò đốt tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	Đốt rác thải công nghiệp	40
18	Lò đốt tại xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa	Công ty CP Dịch vụ môi trường Nông thôn mới Thanh Hóa	Đốt rác thải sinh hoạt	12
19	Lò đốt tại xã Nga Phương, huyện Nga Sơn	xã Nga Phương, huyện Nga Sơn	Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn	Đốt rác thải sinh hoạt	40
20	Lò đốt tại thị trấn Tân Phong	Thị trấn Tân Phong, huyện	Công ty TNHH Thương	Đốt rác thải sinh hoạt	75

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)
	huyện Quảng Xương	Quảng Xương	mại và Dịch vụ môi trường Xanh Hoàng Hải Hà		
21	Lò đốt tại thị trấn huyện Nông Cống	thị trấn huyện Nông Cống, huyện Nông Cống	Công ty xây dựng và quản lý giao thông công chính Nông Cống	Đốt rác thải sinh hoạt	75
22	Lò đốt tại thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	Đốt rác thải sinh hoạt	100
23	Lò đốt tại thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	Công ty CP xây dựng Xanh – Sạch – Đẹp Thành Tâm	Đốt rác thải sinh hoạt	70
24	Lò đốt tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA	Đốt rác thải sinh hoạt	100
25	Lò đốt tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn	Đốt rác thải sinh hoạt	120
26	Lò đốt tại xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Đại Lộc	Đốt rác thải sinh hoạt	10
27	Lò đốt tại xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc	HTX Nông nghiệp Phú Lộc	Đốt rác thải sinh hoạt	10
28	Lò đốt tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	Đội thu gom rác thải xã Hoa Lộc	Đốt rác thải sinh hoạt	10
29	Lò đốt tại xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	CT TNHH đầu tư xây dựng CN HTH	Đốt rác thải sinh hoạt	50
30	Lò đốt tại xã Nga Phương, huyện Nga Sơn	xã Nga Phương, huyện Nga Sơn	UBND huyện giao Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Nga Sơn vận hành	Đốt rác thải sinh hoạt	40
31	Lò đốt tại xã Xuân Cẩm,	xã Xuân Cẩm, huyện	Công ty CP vệ sinh môi	Đốt rác thải sinh hoạt	10

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)
	huyện Thường Xuân	Thường Xuân	trường Lam Sơn		
32	Lò đốt tại xã Xuân Thành, Thọ Xuân	xã Xuân Thành, huyện Thọ Xuân	UBND xã Xuân Thành	Đốt rác thải sinh hoạt	20
33	Lò đốt tại xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân	Công ty TNHH 68	Đốt rác thải sinh hoạt	10
34	Lò đốt tại xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân	Công ty VSMT và nông ng nghiệp Bốn Thắng	Đốt rác thải sinh hoạt	10
35	Lò đốt tại xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	Công ty cổ phần giao thông công chính Thạch Thành	Đốt rác thải sinh hoạt	20
36	Lò đốt tại xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	UBND xã Xuân Bình	Đốt rác thải sinh hoạt	15

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)	Công suất	Phạm vi tiếp nhận CTRCNTT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa	xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa	GXN số 28/UBND-GXN ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Lò đốt	40 tấn/ngày	Toàn tỉnh
2	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà	thị trấn Tân Phong huyện Quảng Xương	136/GP-UBND ngày 13/10/2023	Lò đốt	3 tấn/giờ	Thị trấn Tân Phong và các xã lân cận, Công ty TNHH Sakurai Việt Nam
3	Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn	Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép xử lý CTNH: Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.071.VX (Cấp lần 6), ngày 7/6/2021	Tái chế, xử lý, đốt, chôn lấp	56.610 tấn/năm	Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long
4	Công ty Cổ phần môi trường Việt Thảo	Tổ 17, khu 8, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa	Giấy phép xử lý CTNH: Mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.040.Vx (Cấp lần 2, ngày 29/10/2021	Tái chế, xử lý, đốt	5.480 tấn/năm	Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long
5	Công ty Xi măng Nghi Sơn	phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép xử lý CTNH: Mã số QLCTNH: 3.123.VX (Cấp lần 2) ngày 28/12/2021	đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng	90.000 tấn/năm	Tỉnh Thanh Hóa

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTRCNTT nếu có)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn	Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép xử lý CTNH: Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.071.VX (Cấp lần 6), ngày 7/6/2021	Tái chế, xử lý, đốt, chôn lấp Công suất: 56.610 tấn/năm	Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long
2	Công ty Cổ phần môi trường Việt Thảo	Tổ 17, khu 8, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa	Giấy phép xử lý CTNH: Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.040.VX (Cấp lần 2, ngày 29/10/2021)	Tái chế, xử lý, đốt Công suất: 5.480 tấn/năm	Trung du và miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long
3	Công ty Xi măng Nghi Sơn	phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Giấy phép xử lý CTNH: Mã số QLCTNH: 3.123.VX (Cấp lần 2) ngày 28/12/2021	Đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng Công suất: 90.000 tấn/năm	Tỉnh Thanh Hóa

Bảng 4. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu	Khối lượng phế liệu nhập khẩu (tấn)	Ghi chú
1	Công ty cổ phần giấy Mục Sơn	Khu3, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	410/GPMT-BTNMT ngày 24/10/2023	25.507	Nhập khẩu giấy loại, bìa...
2	Công ty cổ phần giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng, Huyện Nông Cống, Thanh Hóa	71/GXN-BTNMT ngày 10/09/2021	11.439	Tên phế liệu : Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) : Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy, bìa sóng, chưa tẩy trắng
3	Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	KCN số 05 thuộc KKT Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã	Giấy phép môi trường số 106/GPMT-BTNMT ngày 18 tháng 04 năm	66.156	Nhập khẩu giấy loại, bìa...

		Nghi Sơn, Thanh Hóa.	2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		
4	Công ty cổ phần vận tải và khai thác khoáng sản Xuân Hòa	Khu B, KCN Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	329/GPMT-BTNMT ngày 31/12/2022	40.507,39	Phế liệu nhựa PP, PE, PA,..
5	Công ty cổ phần Gang thép Nghi Sơn	Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Số 348/GPMT-BTNMT ngày 12/12/2022	1.301.178,734	Phế liệu và mảnh vụn của gang, sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavia, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
6	Công ty TNHH Nhựa Song Hà	Lô CN2, Khu B - KCN Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	239/GPMT-BTNMT ngày 04/10/2022	21.822,364	Phế liệu nhựa PS, PE, PET
7	Công ty Cổ phần Giấy Koryo Việt Nam.	Lô CN-03 Nam Khu A, KCN Bim Sơn, P. Bắc Sơn, Tx. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	381/GPMT-BTNMT ngày 28/12/2022	22.184,135	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.
	Tổng			1.488.794,623	

Bảng 5. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Khối lượng CTR phát sinh (tấn)	Khối lượng đã thu gom, xử lý (tấn)	Tỷ lệ đã thu gom, xử lý (%)	Khối lượng đã xử lý đốt	Tỷ lệ xử lý đốt (%)	Khối lượng đã xử lý chôn lấp (tấn)
1	TP Thanh Hóa	147.697,3	146.219,0	99,0	0,0	0,0	146.219,0
2	TX Bỉm Sơn	21.900,0	21.535,0	98,3	0,0	0,0	21.535,0
3	Huyện Thọ Xuân	37.887,0	37.339,5	98,6	3.734,0	10,0	17.089,3
4	Huyện Đông Sơn	22.630,0	22.177,4	98,0	0,0	0,0	22.177,4
5	Huyện Nông Cống	40.515,0	37.777,5	93,2	13.979,5	37,0	22.593,5
6	Huyện Triệu Sơn	49.935,7	48.866,2	97,9	12.216,6	32,0	7.595,7
7	Huyện Hà Trung	21.565,2	20.511,6	95,1	0,0	0,0	10.219,2
8	Huyện Yên Định	35.007,0	34.403,0	98,3	23.050,0	67,0	11.353,0
9	Huyện Thiệu Hóa	41.091,7	37.949,1	92,4	0,0	0,0	37.949,1
10	Huyện Vĩnh Lộc	12.162,7	11.992,5	98,6	9.833,9	82,0	959,4
11	TP Sầm Sơn	52.263,8	49.128,0	94,0	0,0	0,0	49.128,0
12	Thị xã Nghi Sơn	70.952,4	66.340,4	93,5	64.681,9	97,5	1.658,5
13	Huyện Quảng Xương	45.000,0	42.750,0	95,0	8.550,0	20,0	34.200,0
14	Huyện Hoằng Hóa	36.829,5	36.108,8	98,0	14.443,5	40,0	21.665,3
15	Huyện Hậu Lộc	37.862,7	34.106,0	90,1	29.314,9	86,0	4.795,9
16	Huyện Nga Sơn	31.110,0	28.248,0	90,8	11.350,0	40,2	12.711,6
17	Huyện Thạch Thành	36.307,8	28.672,0	79,0	0,0	0,0	17.203,2
18	Huyện Cẩm Thủy	18.676,0	14.193,8	76,0	1.419,4	10,0	12.774,4
19	Huyện Ngọc Lặc	37.230,0	32.017,8	86,0	0,0	0,0	5.623,8
20	Huyện Lang Chánh	6.907,7	5.526,9	80,0	0,0	0,0	4.974,2
21	Huyện Như Xuân	26.230,0	23.686,0	90,3	7.046,0	29,7	16.640,0
22	Huyện Như Thanh	13.231,9	12.041,0	91,0	11.043,0	91,7	0,0
23	Huyện Thường Xuân	20.440,0	16.352,0	80,0	3.270,4	20,0	13.081,6
24	Huyện Bá Thước	23.128,0	18.054,0	78,1	0,0	0,0	18.054,0
25	Huyện Quan Hóa	5.476,4	4.050,3	74,0	0,0	0,0	4.050,3
26	Huyện Quan Sơn	6.508,0	5.142,9	79,0	0,0	0,0	5.142,9
27	Huyện Mường Lát	9.623,7	6.929,0	72,0	0,0	0,0	6.929,0
	Tổng cộng	914.351,3	842.117,6	92,1	116.114	25,4	261.592

Phụ lục III.
Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m3/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m3/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh	106.064,2																	
TP. Thanh Hóa	49.620		X						14.886				0					
TP. Sầm Sơn	5800			X							3500		0					
Thị xã Bim Sơn	11.379			X							3.500		0					
Thị xã Nghi Sơn	39.265,2					X						0	0					

Phụ lục IV.**Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

1. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

STT	Tên	Vị trí (xã, huyện)	Quy mô (ha)	Phân loại, phân cấp, phân hạng (nếu có)	Hiện trạng (thiết lập, quy hoạch)
1	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bến En	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	5,0	Trung tâm cứu hộ động vật	Đề xuất đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030

2. Khu bảo tồn, di sản thiên nhiên

STT	Tên	Vị trí (xã, huyện)	Quy mô (ha)	Phân loại, phân cấp, phân hạng (nếu có)	Hiện trạng (thiết lập, quy hoạch)
1	Cúc Phương	Thạch Lâm, Thạch Yên, Thành Mỹ, Thành Yên, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa	4.999,00	VQG	Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045.
2	Bến En	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.	14.305,09	VQG	
3	Rừng Sến Tam Quy	Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.	518,50	BTL&SC	
4	Pù Hu	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	26.258,29	DTTN	
5	Pù Luông	Xã Thành Sơn, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.	16.986,16	DTTN	
6	Xuân Liên	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	25.601,98	DTTN	
7	Nam Động	Xã Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	646,95	BTL&SC	
8	Đền Bà Triệu	Xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.	389,02	BVCQ	
9	Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng, T.P Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	201,87	BVCQ	
10	Lam Kinh	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	142,67	BVCQ	
11	Núi Trường Lệ	T.P Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	112,47	BVCQ	
Tổng cộng			90.162,00		

3. Hành lang đa dạng sinh học

STT	Tên	Quy mô (ha)	Hiện trạng (thiết lập, quy hoạch)
1	Hàng lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Pù Luông – Vườn Quốc gia Cúc Ph ơng.	39.186,16	Quyết định số 153/QĐ- Tg ng y 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045.
2	Hàng lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Pù uông – Khu BTTN Hang Kia Pà Cò.	22.239,11	
3	Hàng lang đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Xuân Liên – Khu BTTN Pù Hoạ .	112.016,36	
4	Hàng lang đa dạng sinh học kết nối hai phân khu của Khu BTTN Pù Luông.	1 .986,16	
Tổng cộng		90.427,79	

4. Khu vực đa dạng sinh học cao

STT	Tên	Vị trí (xã, huyện)	Quy mô (ha)	Phân loại, phân cấp, phân hạng (nếu có)	Hiện trạng (thiết lập, quy hoạch)	Đề xuất đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030 hoặc đề xuất khác (nếu có)
1	Cúc Phương	Thạch Lâm, Thạch Yên, Thành Mỹ, Thành Yên, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa	4.999,00	VQG		
2	Bến En	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.	14.305,09	VQG		
3	Rừng Sến Tam Quy	Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.	518,50	BTL&SC		
4	Pù Hu	Thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	26.258,29	DTTN		

5	Pù Luông	Xã Thành Sơn, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.	16.986,16	DTTN		
6	Xuân Liên	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	25.601,98	DTTN		
7	Nam Động	Xã Nam Động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	646,95	BTL&SC		

5. Vùng đất ngập nước quan trọng

STT	Tên	Vị trí (xã, huyện)	Quy mô (ha)			Phân loại, phân cấp, phân hạng (nếu có)	Hiện trạng (thiết lập, quy hoạch)
			Tổng	Trên cạn	Ngập nước		
1	Khu BTTN Xuân Liên (Hồ Cửa Đạt)	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	28.430,58	25.601,98	2.828,60	DTTN (Hồ chứa nước nhân tạo, cấp Quốc gia)	Đề xuất đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030
2	Vườn Quốc gia Bến En (Hồ Sông Mực)	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	14.305,09	11.305,09	3.000,00	VGQ (Khu đất ngập nước thường xuyên và ngập nước theo mùa, cấp địa phương)	
3	Khu bảo tồn biển Hòn Mê	Phường Hải Bình, TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	6.700,00	537,50	6.162,50	BVCQ (Khu đất ngập nước biển, cấp địa phương)	
Tổng			49.435,67	37.444,57	11.991,10		

6. Cảnh quan thiên nhiên quan trọng

STT	Tên	Vị trí (xã, huyện)	Quy mô (ha)	Phân loại, phân cấp, phân hạng (nếu có)	Hiện trạng (thiết lập, quy hoạch)	Đề xuất đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030 hoặc đề xuất khác (nếu có)
1	Khu BTTN Pù Luông	Xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	16.986,1		Chưa công nhận	Đề xuất đưa vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030
Tổng cộng			16.986,16			

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

STT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học
I	Thực vật	
1.1	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
1.2	Lan hài lục	<i>Paphiopedilum gratrixianum</i>
1.3	Lan hài vân bắc	<i>Paphiopedilum callosum</i>
1.4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
II	Động vật	
2.1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2.2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
2.3	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
2.4	Voọc xám	<i>Trachypithecus (phayrei) barbei</i>
2.5	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
2.6	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
2.7	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
2.8	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
2.9	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
2.10	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
2.11	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>
2.12	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
2.13	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>
2.14	Chồn bay (cầy bay)	<i>Galeopterus variegatus</i>
2.15	Hổ	<i>Panthera tigris</i>
2.16	Báo gấm	<i>Pardofelis nebulosa</i>
2.17	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
2.18	Beo lửa	<i>Catopuma temmincki</i>
2.19	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
2.20	Voi	<i>Elephas maximus</i>
2.21	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
2.22	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
2.23	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i>
2.24	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
2.25	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
2.26	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
2.27	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
2.28	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
2.29	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
2.30	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
2.31	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
2.32	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
2.33	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)</i>
2.34	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
2.35	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Địa chỉ	Tên loài	Tên khoa học
1	Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa	My điểm hồng	<i>(Hemiboea thanhhoensis)</i> .
2	Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam động, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Rắn khuyết năm động	<i>(Lycodon namdongensis</i> <i>Luu, Ziegler, Ha, Le & Hoang 2019).</i>
Tổng cộng		02	

**Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN
(Có Danh sách theo từng Khu bảo tồn)**

Phụ lục V.
Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm 2024
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hóa)

Bảng 1. Hồ sơ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Lĩnh vực	Địa điểm	Quyết định	Tên cơ quan phê duyệt	Ngày ký
1.	Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Dự án Đường dây 500kV Thanh Hóa - rẽ Nho Quan - Hà Tĩnh của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia thực hiện tại các xã Thiệu Tiến, Thiệu Phúc, Minh Tâm, Thiệu Hòa huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Dây điện	các xã Thiệu Tiến, Thiệu Phúc, Minh Tâm, Thiệu Hòa huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	số 58/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	03/01/2024
2.	Công ty TNHH Hoàng Tiến	Dự án Khu dịch vụ thương mại tại thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống thực hiện tại thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.	Thương mại	thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.	Số 32/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	2/1/2024
3.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	dự án Xây mới nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Triệu Sơn 4, huyện Triệu Sơn của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn thực hiện xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Lớp học	xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Số 96/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	6/1/2024
4.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc	dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Nhà văn hóa thôn Đồng Mục đi Nhà văn hóa thôn Sóc Sơn 3, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc thực hiện tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.	Đường giao thông	xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.	Số 147/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	9/1/2024
5.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc	dự án Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc của	Tái định cư	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh	Số 168/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	10/1/2024

		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc thực hiện tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.		Hóa.			
6.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	Dự án Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa thực hiện tại xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Khu dân cư	xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 245/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/15/2024
7.	Công ty TNHH Hoàng Tuấn	Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.	Khai thác mỏ	xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.	Số 292/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/17/2024
8.	Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng Lâm Minh	Dự án khai thác mỏ đất san lấp của Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng Lâm Minh thực hiện tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống.	Khai thác mỏ	xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống.	Số 296/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/17/2024
9.	Công ty TNHH Sơn Lâm Bình An Phát	Dự án khai thác mỏ đất san lấp của Công ty TNHH Sơn Lâm Bình An Phát thực hiện tại xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.	Khai thác mỏ	xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.	Số 295/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/17/2024
10.	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68	Dự án khai thác mỏ đất san lấp của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sơn Vũ 68 thực hiện tại xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.	Khai thác mỏ	xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.	Số 294/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/17/2024
11.	Công ty TNHH Hoàng Tuấn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Khai thác mỏ	núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.	292/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/17/2024
12.	Công ty TNHH XNK Tập đoàn Đại Phát	Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ và gia công giấy vàng mã xuất khẩu của Công ty TNHH XNK Tập đoàn Đại Phát thực hiện tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn.	Gỗ và giấy vàng mã	xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn.	Số 314/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	18/1/2024
13.	Công ty cổ phần Công nghệ môi trường Khánh Lộc	Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường Công ty cổ phần Công nghệ môi trường	Khai thác mỏ	xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa, tỉnh	Số 341/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	20/1/2024

		Khánh Lộc thực hiện tại núi Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoá.		Thanh Hoá.			
14.	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Vân Sơn để GPMB thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỗ Hên đến đường tỉnh 514 của BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn thực hiện tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Tái định cư	xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Số 437/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	24/1/2024
15.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	Khu dân cư	xã Định Hưng, huyện Yên Định, tỉnh Thanh	Số 444/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/25/2024
16.	Công ty TNHH Hoàng Tuấn	dự án Tổ hợp khách sạn dịch vụ và thương mại Hoàng Tuấn của Công ty TNHH Hoàng Tuấn thực hiện tại xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Khách sạn	xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 470/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	26/1/2024
17.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Hồ Thôn, xã Định Hưng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định thực hiện tại xã Định Hưng, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.	Khu dân cư	tại xã Định Hưng, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.	Số 444/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	25/1/2024
18.	Công ty cổ phần Mailands	Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Mailands thực hiện tại xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	CCN	xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Số 506/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	29/1/2024
19.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành.	Dự án Đường giao thông từ Khu phố Ngọc Bô đến Khu phố 7, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành.	Đường giao thông	thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	Số 501/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	29/1/2024

20.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Cây Vòng, thôn Xuân Trường, xã Yên Tâm, huyện Yên Định (giai đoạn 1) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định thực hiện tại xã Yên Tâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.	Khu dân cư	xã Yên Tâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	Số 510/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	29/1/2024
21.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Hưng số 1, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa thực hiện tại thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Khu đô thị	thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 511/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	29/1/2024
22.	Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng Việt Nam	dự án Thủy điện Sông Âm tại huyện Lang Chánh và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng Việt Nam thực hiện tại huyện Lang Chánh và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.	Thủy điện	huyện Lang Chánh và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.	Số 505/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	29/1/2024
23.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	dự án Đầu tư xây dựng khu dân cư xã Thọ Cường (thôn 6, thôn 7), huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn thực hiện tại xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Khu dân cư	xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Số 564/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	1/2/2024
24.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ Bầy Nón, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.	Hồ	thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Số 586/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	2/2/2024
25.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.	Hồ	xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Số 620/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
26.	UBND huyện Thọ Xuân	dự án Khu dân cư Đồng Chằm, thôn 5, xã Xuân giang, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Thọ Xuân.	Khu dân cư	xã Xuân giang, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Số 639/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024

27.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc	dự án Hạ tầng kỹ thuật các điểm dân cư xen kẹt tại xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc thực hiện tại xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.	Khu dân cư	xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Số 624/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
28.	Công ty TNHH PG Group Thọ Tân	dự án Trang trại gà Thọ Tân tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn của Công ty TNHH PG Group Thọ Tân thực hiện tại xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.	Trang trại	xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.	Số 627/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
29.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Hưng số 4, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa thực hiện tại thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Khu đô thị	thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 640/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
30.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hoá	dự án Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn từ nút giao với Quốc lộ 1A đến cầu vượt sông Mã) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hoá thực hiện tại xã Hoằng Trung, Hoằng Kim, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá.	DGT	xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	Số 626/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
31.	UBND huyện Thọ Xuân.	dự án Khu dân cư Đồng Chăn, thôn 5, xã Xuân giang, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Thọ Xuân.	Khu dân cư	xã Xuân giang, huyện Thọ Xuân	Số 638/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
32.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mai, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.	hồ	xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Số 625/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/2/2024
33.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoằng Thanh)	Khu tái định cư	xã Hoằng Thanh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 622/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	2/5/2024

34.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh	dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật mặt bằng khu dân cư thôn 12, xã Xuân Du, huyện Như Thanh (giai đoạn 1) của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh thực hiện tại xã Xuân Du, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.	Khu dân cư	xã Xuân Du, huyện Như Thanh	Số 705/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	7/2/2024
35.	UBND huyện Thọ Xuân	dự án Khu trung tâm văn hóa - thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín (giai đoạn 1), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Thọ Xuân	TT văn hóa	xã Xuân Tín	Số 678/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	7/2/2024
36.	Công ty TNHH Long Sơn	dự án Trung tâm tiêu thụ xi măng Long Sơn của Công ty TNHH Long Sơn thực hiện tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	TT tiêu thụ xi măng	phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Số 706/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	7/2/2024
37.	UBND huyện Thọ Xuân	dự án Hạ tầng khu dân cư Bàng Tín, xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của UBND huyện Thọ Xuân.	KDC	xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Số 703/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	7/2/2024
38.	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa thực hiện tại xã Đông Thanh, xã Đông Tiến và thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Đường giao thông	xã Đông Tiến và thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Số 853/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	29/2/2024
39.	Công ty TNHH Outdoor Gear Việt Nam	dự án Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao Outdoor Gear Việt Nam của Công ty TNHH Outdoor Gear Việt Nam thực hiện tại xã Nga Trường, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Dụng cụ thể thao	xã Nga Trường, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Số 900/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/3/2024
40.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Trung tâm hành chính mới huyện Thiệu Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa thực hiện tại thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	TT hành chính mới	thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Số 901/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/3/2024

41.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 506B đoạn từ nút giao với QL 45 đến nút giao với đường nối 3 quốc lộ (QL 45 - QL 217 - QL 47) xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa.	Đường giao thông	xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa	Số 905/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/3/2024
42.	Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	Cải tạo nâng cấp đường	các xã Phú Xuân, Trường Xuân và Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Số 982/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/12/2024
43.	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Phương Linh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giấy Thăng Thọ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá	Nhà máy Giấy	xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá	Số 1053 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/18/2024
44.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đường giao thông từ nội thị Yên Cát theo quy hoạch đi xã Cát Vân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Cải tạo nâng cấp đường	thị trấn Yên Cát, xã Cát Vân và xã Cát Tân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1051/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/18/2024
45.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đường Đông Xuân, huyện Đông Sơn - thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Xuân - Đông Thanh	Đường	Đông Xuân, huyện Đông Sơn - thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Xuân - Đông Thanh	Số 1129/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/22/2024
46.	Hợp tác xã Dịch vụ vận tải xây dựng mộc dân dụng Quang Huy	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Khai thác mỏ	xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá	Số 1178 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/26/2024
47.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa	Đường	phường Quảng Thịnh, thành phố	Số 1177 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/26/2024

	Thanh Hóa	phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa		Thanh Hóa.			
48.	UBND huyện Thọ Xuân.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng khu dân cư Đồng Mương xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	Khu dân cư	xã Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	Số 1232 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/28/2024
49.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng cấp hệ thống đường giao thông xã Ban Công, huyện Bá Thước	Đường giao thông	xã Ban Công, huyện Bá Thước	Số 1231/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/28/2024
50.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Khu dân cư	thị trấn Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Số 1230/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/28/2024
51.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Sâu Xía, thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	Khu dân cư	xã Yên Thịnh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1229/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/28/2024
52.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	Đường giao thông	xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân.	Số 1236/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/28/2024
53.	Công ty TNHH Hai thành viên Miền Trung Nam	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm thương mại Aeon Mall Thanh Hóa thuộc Khu đô thị mới - Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	Trung tâm thương mại	Khu đô thị mới - Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	Số 1253/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/29/2024
54.	Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Bình Phát	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trang trại trồng rau sạch công nghệ cao tại xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	Trang trại	xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1254/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	3/29/2024
55.	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thiên Mã	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Giai đoạn nâng công suất từ 27.000m3/năm lên 54.000 m3/năm)	Khai thác mỏ	núi Thung Moong, xã Điền Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.	Số 1314/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/3/2024
56.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Phù Hưng 1, xã Yên Thái, huyện Yên Định (giai đoạn 1)	Khu dân cư	xã Yên Thái, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1338/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/5/2024
57.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Ngọc Đô, xã Yên Ninh, huyện Yên Định	Kỹ thuật khu	xã Yên Ninh, huyện Yên Định, tỉnh Thanh	Số 1343/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/5/2024

		(giai đoạn 1)		Hóa			
58.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Lậm, xã Giao An, huyện Lang Chánh	Công trình cầu	xã Giao An và xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh.	Số 1362 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/8/2024
59.	Công ty cổ phần Bamboo King Vina	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng và gỗ biến tính	Nhà máy sản xuất	thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1361/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/8/2024
60.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cải tạo, nâng cấp đường liên thôn xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	Cải tạo, nâng	xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	Số 1398 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/10/2024
61.	Công ty TNHH sản xuất dệt may Thăng Long	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy dệt may Thăng Long	Nhà máy dệt	xã Thăng Long, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá.	Số 1419 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/11/2024
62.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hợp Thành để GPMB thực hiện dự án đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514; đoạn từ đường 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân	Khu tái định cư	xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1413 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/10/2024
63.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Tuyến đường giao thông vành đai phía tây (đoạn nối từ đường Quang Hưng xã Hưng Lộc đi đường ven biển xã Hải Lộc), huyện Hậu Lộc	Đường	xã Hưng Lộc, xã Minh Lộc, xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1412/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/10/2024
64.	Công ty TNHH TM Thái Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong khu vực đầu tư xây dựng công trình nhà máy đốt rác thải sinh hoạt phát điện	Khai thác mỏ	phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1423/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/12/2024
65.	Công ty TNHH Xuất	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án	Nhà máy chế biến	xã Xuân Hòa,	Số 1605/QĐ-UBND	UBND tỉnh	4/22/2024

	nhập khẩu Nông sản T9	Nhà máy chế biến nông sản liên kết chuỗi kết hợp thương mại dịch vụ Xuân Hòa		huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.		Thanh Hóa	
66.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, dân cư phục vụ GPMB đường từ QL1A đi đường ven biển, xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương; Hạng mục: Nền mặt đường, hệ thống cấp thoát nước, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng	Khu tái định cư	xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1604 /QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	4/22/2024
67.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	Đường giao thông	xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Số 1746/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/6/2024
68.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cầu Piêng Lý thôn La Ca, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	Cầu	thôn La Ca, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	Số 1801/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/6/2024
69.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cầu Tá Cháng thôn Lác, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	Cầu	thôn Lác, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	Số 1799/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/6/2024
70.	Công ty TNHH TM Quyết Chiến	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá	Khai thác mỏ	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.	Số 1814/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/6/2024
71.	Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung	Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá	Khai thác mỏ	xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.	Số 1867/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/10/2024
72.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước.	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cầu Ta Pá Á thôn Đốc, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	Cầu	thôn Đốc, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước	Số 1880/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/10/2024
73.	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Hạ tầng khu dân cư Bắc nhà máy nước xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	Khu dân cư	xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	Số 1903/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/10/2024
74.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga	Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khu dân cư Đông chùa Đông Cao, xã Nga Yên, huyện Nga	Khu dân cư	xã Nga Yên, huyện Nga Sơn	Số 1967/QĐ-UBND	UBND tỉnh Thanh Hóa	5/17/2024

	Sơn	Sơn					
--	-----	-----	--	--	--	--	--

Bảng 2. Hồ sơ cấp giấy phép môi trường năm 2024

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
1	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại Đồng Tâm TH	Xưởng chế biến lâm sản Đồng Tâm, công suất 4.500 tấn giấy đế thành phẩm/năm và 1.500 tấn đũa/năm tại thôn Tráng, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước	35/GP-UBND ngày 08/3/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Công ty Cổ phần Bamboo King Vina	Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng và gỗ biến tính tại thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	141/GP-UBND ngày 25/7/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Công ty cổ phần Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thắng	Trang trại tổng hợp Xuân Thắng tại xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân	123/GP-UBND ngày 15/7/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
4	Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam,	Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2 (giai đoạn 1 và giai đoạn 2), tại Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, xã Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý, huyện Hoàng Hoá	11/GP-UBND ngày 31/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
5	Công ty cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri - Vina	Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	07/GP-UBND ngày 10/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
6	Công ty Cổ phần bao bì xi măng Long Sơn	“Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn, công suất 100 triệu vỏ bao/năm	10/GP-UBND ngày 26/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
7	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên An Minh	Trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây dược liệu tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	67/GP-UBND ngày 10/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
8	Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ khai thác đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Lèn Dài, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	84/GP-UBND ngày 30/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
9	Công ty TNHH Daehan Global Thanh Hoá	Nhà máy dệt may DHA Hoàng Hóa tại xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa	161/GP-UBND ngày 04/9/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
10	Công ty cổ phần Thống Nhất STC	Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	171/GP-UBND ngày 19/9/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
11	Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Dự án Khu Resort Sao Mai Thanh Hóa tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	180/GP-UBND ngày 02/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
12	Công ty TNHH SAKURAI Việt Nam	Nhà máy may SAKURAI Việt Nam 2, tại Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá, xã Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Quý, huyện Hoàng Hoá	192/GP-UBND ngày 22/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
13	Công ty cổ phần Thương mại Quang Tuấn	Cửa hàng xăng dầu Thiệu Chính tại thôn Dân Chính xã Thiệu Chính, huyện Thiệu Hóa	195/GP-UBND ngày 24/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
14	Công ty TNHH Sản xuất TMVT	Nhà máy may Việt Pan - Pacific Thanh Hóa	210/GP-UBND ngày 31/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
15	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hoá	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn các huyện Hà Trung, Hoàng Hóa, Triệu Sơn, Thiệu Hóa và Yên Định	229/GP-UBND ngày 21/11/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
16	Công ty TNHH giấy Sun Jade Việt Nam	Dự án Phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân tại khu vực phía Đông khu công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hóa	08/GP-UBND ngày 10/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
17	Công ty TNHH Giấy Adiana Việt Nam	Nhà máy sản xuất, gia công giấy, dép xuất khẩu tại thôn Hà Lũng Thượng, xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn	38/GP-UBND ngày 04/4/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
18	Công ty TNHH South Asia Knitwear Limited	Nhà máy Dệt may tại Lô CN 01, Cụm công nghiệp Thái - Thắng, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa	42/GP-UBND ngày 15/4/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
19	Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Như Xuân	Nhà máy Dệt may tại Lô CN 01, Cụm công nghiệp Thái - Thắng, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa	58/GP-UBND ngày 02/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
20	Công ty cổ phần Đầu tư quốc tế Asean	Trang trại chăn nuôi lợn chất lượng cao tại xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	59/GP-UBND ngày 02/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
21	Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân	Khu II, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân,	70/GP-UBND ngày 15/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
22	Công ty cổ phần VNJ	Trung tâm thương mại, trưng bày và thực hành, sửa chữa, bảo hành ô tô Toyota - xe máy tại phường	76/GP-UBND ngày	UBND tỉnh Thanh

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
		Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Toyota Doanh Thu, đại lộ Võ Nguyên Giáp)	22/5/2024	Hóa
23	Công ty TNHH Fruit of the Loom Việt Nam	Công ty TNHH Fruit of the Loom Việt Nam tại Cụm công nghiệp - Du lịch Tiên Trang, xã Tiên Trang, huyện Quảng Xương	113/GP-UBND ngày 02/7/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
24	Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế ABC	Nhà máy sản xuất, xuất khẩu Thiệu Dương tại phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa	165/GP-UBND ngày 10/9/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
25	Công ty cổ phần Dụng cụ thể thao Delta	Nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao và trang phục thể thao tại Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	167/GP-UBND ngày 17/9/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
26	Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc	Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc	172/GP-UBND ngày 26/9/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
27	Công ty cổ phần Đầu tư đất động sản Taseco	Khu đô thị mới thuộc dự án số 4 Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa	181/GP-UBND ngày 07/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
28	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Lát	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Lát	187/GP-UBND ngày 17/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
29	Công ty TNHH Triệu Thái Sơn	Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu tại xã Dân Lực và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn	234/GP-UBND ngày 02/12/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
30	Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	Dự án Khu dịch vụ tổng hợp Thanh Thanh Tùng tại phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	235/GP-UBND ngày 09/12/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
31	Công ty TNHH Giày Weilina Việt Nam	Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	14/GP-UBND ngày 05/02/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
32	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại BIMIVINA	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Lộc” tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	16/GP-UBND ngày 05/02/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
33	Công ty TNHH Một thành viên BNB Thanh Hóa	Đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng Cụm công nghiệp Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	23/GP-UBND ngày 28/02/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
34	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Xương	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Xương	28/GP-UBND ngày	UBND tỉnh Thanh

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
			19/3/2024	Hóa
35	Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn	Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn	29/GP-UBND ngày 19/3/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
36	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Lào	Nhà máy may mặt giày tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	36/GP-UBND ngày 29/3/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
37	Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam	Công ty TNHH Giày Athena Việt Nam thị trấn Nga Sơn	57/GP-UBND ngày 02/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
38	Công ty TNHH May Thiên Nam	Nhà máy may xuất khẩu Thiên Nam Thanh Hoá (giai đoạn 1) tại xã Hà Đông, huyện Hà Trung	63/GP-UBND ngày 20/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
39	Công ty cổ phần Phú Thắng	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đông Thắng, huyện Triệu Sơn	102/GP-UBND ngày 21/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
40	Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ thương mại Nhật Minh	mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đông Phú, huyện Đông Sơn	107/GP-UBND ngày 21/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
41	Công ty cổ phần May BTM Thanh Hoá	Mở rộng nhà xưởng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu tại xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	143/GP-UBND ngày 29/7/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
42	Công ty cổ phần Năng lượng sinh học Thanh Hóa	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ năng lượng sinh học Thanh Hóa” tại xã Tân Thành, huyện Thường Xuân,	196/GP-UBND ngày 24/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
43	Công ty TNHH Giày Weilina Việt Nam	Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày tại Lô CN04-2, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	209/GP-UBND ngày 30/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
44	Công ty TNHH BOB Thanh Hóa	Nhà máy sản xuất, gia công lắp đặt bộ dây điện ô tô tại xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	04/GP-UBND ngày 09/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
45	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Thanh Hà	Bệnh viện Đa khoa Thanh Hà	12/GP-UBND ngày 01/02/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
46	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại địa ốc Bình An	Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 104/GP-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh	17/GP-UBND ngày 07/02/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
47	Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	19/GP-UBND ngày 23/02/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
48	Công ty TNHH Hoàng Tuấn	Mô khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (giai đoạn nâng công suất 128.000 m3 đá nguyên khối/năm) tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	39/GP-UBND ngày 12/4/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
49	Ban quản lý đầu tư xây dựng Thanh Hóa	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	60/GP-UBND ngày 04/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
50	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam	Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu tại xã Hải Long, huyện Như Thanh	79/GP-UBND ngày 23/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
51	Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam, Trang trại Bò sữa Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Bò sữa Việt Nam - Trang trại Bò sữa Thanh Hóa	80/GP-UBND ngày 24/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
52	Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương	Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương, đường Nguyễn Du, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn	105/GP-UBND ngày 21/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
53	Công ty TNHH Hug	Nhà máy may xuất khẩu Minh Tân tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	103/GP-UBND ngày 20/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
54	Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên - Khách sạn Mường Thanh Thanh Hóa	Tổ hợp nhà hàng, khách sạn Mường Thanh thành phố Thanh Hóa	158/GP-UBND ngày 20/8/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
55	Công ty TNHH IVORY Triệu Sơn Thanh Hoá	Nhà máy may xuất khẩu tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn	02/GP-UBND ngày 03/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
56	Công ty TNHH IVORY Việt Nam Thanh Hoá	Nhà máy may Hậu Lộc, công suất 12 triệu sản phẩm/năm tại thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc	05/GP-UBND ngày 09/01/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
57	Công ty cổ phần Tập đoàn Quốc tế ABC	Nhà máy may xuất khẩu Yên Trung tại xã Yên Trung, huyện Yên Định	33/GP-UBND ngày 26/3/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
58	Công ty TNHH Một thành viên Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	73/GP-UBND ngày 22/5/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
59	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	94/GP-UBND ngày 11/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
60	Công ty TNHH MTV May Phú Anh	“Nhà máy may Phú Anh công suất 6 triệu sản phẩm/năm tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn	106/GP-UBND ngày 21/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
61	Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc	Nhà máy may mặc xuất khẩu Appareltech Vĩnh Lộc	156/GP-UBND ngày 20/8/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
62	Công ty TNHH Đá Cúc Khang	Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Bàng, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	110/GP-UBND ngày 25/6/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
63	Công ty Cổ Phần công nghệ môi trường Khánh Lộc	Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (công suất 30.000 m ³ đá nguyên khối/năm) tại núi Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	140/GP-UBND ngày 25/7/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
64	Công ty TNHH Hoa Thành Thanh Hoá	Nhà máy giấy Hoa Thành tại xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương	166/GP-UBND ngày 13/9/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
65	Công ty TNHH Giày Thường Xuân	Nhà máy giày Thường Xuân tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân	179/GP-UBND ngày 01/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
66	Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Sim, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	182/GP-UBND ngày 10/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
67	Công ty TNHH Tân Đạt	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Loáng, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định,	206/GP-UBND ngày 29/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
68	Công ty cổ phần Tập đoàn Xuân Phúc	Khu dân cư mới Thung Ôi, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	208/GP-UBND ngày 30/10/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa
69	Công ty TNHH Giấy Aresa Việt Nam	Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại lô CN01, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	231/GP-UBND ngày 25/11/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chủ đầu tư	Tên dự án	GPMT số	Cấp thẩm quyền
70	Công ty TNHH Giày Weilina Việt Nam	Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu tại Lô CN04-1, Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.	241/GP-UBND ngày 17/12/2024	UBND tỉnh Thanh Hóa

Phụ lục VI.**Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm 2024**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện của Công ty cổ phần Xuân Thiện Thanh Hóa	Thôn Minh Thành, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc	9,87	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,5 đến dưới 03 lần (<i>chỉ tiêu BOD₅ vượt 2,05 lần</i>)
2	Trang trại nuôi lợn của Công ty cổ phần chăn nuôi Tâm Việt	xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	120,363	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải + Thực hiện không đúng một trong các nội dung của GPMT được cấp.
3	Công ty CP giấy Lam Sơn Thanh Hoá	Thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung	20	Không có chứng từ CTNH.
4	Cơ sở tái chế nhựa hộ gđ ông Nguyễn Đình Bình	Xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hoá	32,5	Không có GPMT theo quy định.
5	Công ty CP giấy bao bì Thanh Hoá	Phường Đông Thọ, TP. Thanh Hoá	Cảnh cáo	Chỉ tiêu bụi vượt QCVN 1,1 lần
6	Công ty TNHH South Fame Garment Limited.	xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	213,723	Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 lần đến dưới 05 lần trong trường hợp thải lượng nước thải từ 40m ³ /ngày (24 giờ) đến dưới 60m ³ /ngày (24 giờ)
7	Công ty cổ phần Phát triển nông nghiệp sạch KP Phúc Thịnh.	xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	15	Chôn, lấp xác lợn chết với khối lượng khoảng 1.350 kg không được Trang trại đưa về bể hủy xác lợn để xử lý mà đổ thải, chôn phủ đất trái quy định trong khuôn viên trang trại, cách khu xử lý khoảng 30m về phía Tây.
8	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành	216,559	Xả nước thải vào môi trường; Xả nước thải vào môi trường, có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần, cụ thể: Chỉ tiêu COD vượt

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính
				1,05 lần; Không lập kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải và kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố chất thải).
9	Công ty TNHH May mặc Leading Star Thanh Hóa	Lô CN-04, Nam Khu A - KCN Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	55	Nước thải đầu nổi vượt ngưỡng cho phép
10	Công ty TNHH Thanh Bình	Xã Trường lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	99,6	Xả nước thải sinh hoạt ra môi trường có chứa các thông số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải
11	Công ty cổ phần hoá chất Gama Thanh Hoá	Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	33,066	Xả nước thải sinh hoạt ra môi trường có chứa các thông số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 03 đến dưới 05 lần.
12	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	Xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	99,066	Xả nước thải sinh hoạt ra môi trường có chứa các thông số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải
13	Công ty TNHH giày Aleron Việt Nam	Lô CN-01, KCN Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa	125,679	Xả bụi, khí thải có chứa các thông số thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật
14	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	Xã Trường lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	198,197	Xả nước thải sinh hoạt ra môi trường có chứa các thông số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải
15	Công ty sản xuất Vật liệu xây dựng và Thương mại Huy Hoàng	Lô 4-45, KCN Đình Hương – Tây Bắc Ga, thành phố Thanh Hóa	255,316	Xả nước thải, khí thải ra môi trường có chứa các thông số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải
16	Công ty TNHH Mai Anh 88	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá	245	Không có GPMT; không ký HĐ với đơn vị phù hợp chuyển giao CTNH, không bố trí khu vực lưu giữ CTNH đúng quy định
17	Công ty TNHH TM&DV Minh Long 68	Thôn Hoà Lâm, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá	60	Không có GPMT
18	Công ty TNHH Xây dựng vận tải Ngọc Nguyên	Thôn Hoà Lâm, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá	90	Thực hiện không đầy đủ một trong các nội dung theo quy định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính
19	Công ty CP chế biến lâm sản Đại Dương	KKT Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	300	Không có GPMT
20	Công ty TNHH Văn Lang Yufukuya	Xã Hải Yến, thị xã Nghi Sơn	300	Không có GPMT
21	Công ty TNHH Innovgreen Thanh Hoá	KCN số 1, KKT Nghi Sơn, phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn	300	Không có GPMT
22	Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, TX Nghi Sơn	325	Không có QĐ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM
23	Công ty TNHH Quế Sơn	Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	8	Không có biên bản bàn giao chất thải thông thường
24	Công ty TNHH Giao thông Thủy lợi Tân Sơn	Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	8	Không có biên bản bàn giao chất thải thông thường
25	Công ty TNHH Minh Thúc	Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định	8	Không có biên bản bàn giao chất thải thông thường
26	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	55	Không có khu vực lưu CTR thông thường
		Tổng	3.183	

Phụ lục VII.**Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Huyện	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc	Số trạm/ vị trí quan trắc	
					Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
I.03 trạm do Sở quản lý, vận hành						
1		Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định tại UBND phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	UBND phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Quan trắc môi trường không khí		1
2		Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định tại BQL khu kinh tế Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn	BQL khu kinh tế Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn	Quan trắc môi trường không khí		1
3		Trạm quan trắc môi trường nước biển tự động, cố định tại phường Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn	Phường Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn	Quan trắc môi trường nước biển		1
II. Trạm do chủ nguồn thải đầu tư, xây dựng						
1	TX.Nghi Sơn	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 01	Nhà máy lọc Hóa dầu Nghi Sơn của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Đc: Phường Mai Lâm, TX. Nghi Sơn	Khí thải		1
2		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 02				1
3		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 03				1
4		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 04				1
5		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 05				1
6		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 06				1
7		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 07				1
8		Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm				1

	khí 08				
9	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 09				1
10	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 10				1
11	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 12				1
12	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 13				1
13	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 14				1
14	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 15				1
15	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 16				1
16	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 17				1
17	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 18				1
18	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 19				1
19	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 20				1
20	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm khí 21				1
21	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm nuoc 1				1
22	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm nuoc 2				1
23	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm nuoc 3				1
24	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm nuoc 4				1
25	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn trạm nuoc 6				1
26	Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (KHITM1)	Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn I của Công ty CP Nhiệt điện Nghi Sơn. Đc: phường	Khí thải		1
27	Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (KHITM2)				1

28	Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (NUOTLM)	Hải Thượng, TX. Nghi Sơn	Nước thải		1
29	Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (NUOSXL)				1
30	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 Ống khói 1	Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn II của Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2. Đc: phường Hải Thượng, TX. Nghi Sơn	Khí thải		1
31	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 Ống khói 2				1
32	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 nước BLM		Nước thải		1
33	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 nước TCN				1
34	Xi măng Nghi Sơn (KHI206)	Nhà máy xi măng Nghi Sơn. Đc: phường Hải Thượng, TX. Nghi Sơn	Khí thải		1
35	Xi măng Nghi Sơn (NXI602)				1
36	Xi măng Nghi Sơn (NXI502)				1
37	Xi măng Nghi Sơn (NXI402)				1
38	Xi măng Nghi Sơn (NXI302)				1
39	Xi măng Nghi Sơn (NXI204)				1
40	Xi măng Nghi Sơn (NXI203)				1
41	Xi măng Nghi Sơn (NXI104)				1
42	Xi măng Nghi Sơn (NXI103)				1
43	Xi măng Nghi Sơn (KHIL06)				1
44	Xi măng Nghi Sơn (LANH08)				1
45	Xi măng Nghi Sơn (LAN208)				1
46	Xi măng Nghi Sơn (THAN11)				1
47	Xi măng Nghi Sơn (THA211)				1
48	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn_Khí 01	Công ty TNHH MTV Thép VAS Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, P.Hải Thượng, TX. Nghi Sơn	Khí thải		1
49	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn_Khí 02				1
50	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn_NM		Nước thải		1
51	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn_KHC	Khu hậu cần của Công ty TNHH MTV Thép VAS Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, xã Hải Hà, TX. Nghi Sơn			1
52	Môi trường Nghi Sơn trạm CTNH	Công ty cổ phần môi trường Nghi Sơn, xã Trường Lâm, TX. Nghi Sơn	Nước thải		1
53	Môi trường Nghi Sơn trạm CTSH				1
54	Công ty giấy Miza (KT)	Nhà máy sản giấy bao bì Miza Nghi Sơn, xã Trường Lâm, KKT Nghi	Khí thải		1

55		Công ty giấy Miza (NT)	Sơn, TX Nghi Sơn	Nước thải		1
56		Công ty TNHH giấy Annora Việt Nam	Công ty TNHH Giấy Annora Việt Nam, KKT Nghi Sơn, P.Xuân Lâm, TX.Nghi Sơn	Nước thải		1
57		Xi măng Đại Dương (Ổng khói chính)	Công ty CP xi măng Đại Dương, thôn 13, xã Tân Trường, TX.Nghi Sơn	Khí thải		1
58		Xi măng Đại Dương (Nghiên than 01)				1
59		Xi măng Đại Dương (Làm nguội 01)				1
60		Xi măng Đại Dương (Nghiền xi 01)				1
61		TH_CTG1_KHITH1	Công ty cổ phần xi măng Công Thanh, thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, TX. Nghi Sơn	Khí thải		1
62		TH_CTG1_KHITH2				1
63		TH_CTG1_KHIGH1				1
64		TH_CTG1_KHIGH2				1
65		TH_CTG1_KHINTH				1
66		TH_CTG1_KHINXI				1
67		Nghi Sơn AQMS	Trụ sở Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN – khu kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn	Không khí xung quanh		1
68		Tỉnh Gia WQMS	Khuôn viên đền Lạch Bạng, phường Hải Thanh, TX.Nghi Sơn	Nước biển		1
69	TX. Bim Sơn	Công ty CP giấy Koryo Việt Nam	Nhà máy sản xuất giấy và bao bì Koryo Việt Nam, Nam Khu A, KCN Bim Sơn	Nước thải		1
70		Công ty CP giấy Koryo Việt Nam		Khí thải		1
71		Xi măng Bim Sơn nghiền than 2	Nhà máy xi măng Bim Sơn của Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, P.Ba Đình, TX.Bim Sơn	Khí thải		1
72		Xi măng Bim Sơn nghiền than 3				1
73		Xi măng Bim Sơn Nghiền Xi 1				1
74		Xi măng Bim Sơn Nghiền Xi 2				1
75		Xi măng Bim Sơn Nghiền Xi 3				1
76		Xi măng Bim Sơn Nghiền Xi 4				1
77		Xi măng Bim Sơn Máy lạnh 2				1
78		Xi măng Bim Sơn Máy lạnh 3				1
79		Xi măng Bim Sơn khói lò 2				1
80		Xi măng Bim Sơn khói lò 3				1
81		Xi măng Long Sơn (KHI01)	Nhà máy xi măng	Khí		1

82		Xi măng Long Sơn (KHI02)	Long Sơn của Công ty TNHH Long Sơn. Đ/c: phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	thải		1
83		Xi măng Long Sơn (KHI03)				1
84		Xi măng Long Sơn (KHI04)				1
85		Xi măng Long Sơn (KHI05)				1
86		Xi măng Long Sơn (KHI06)				1
87		Xi măng Long Sơn (KHI07)				1
88		Xi măng Long Sơn (KHI08)				1
89		Xi măng Long Sơn (KHI09)				1
90		Xi măng Long Sơn (KHI10)				1
91		Xi măng Long Sơn (KHI11)				1
92		Xi măng Long Sơn (KHI12)				1
93		Xi măng Long Sơn (KHI13)				1
94		Xi măng Long Sơn (KHI14)				1
95		Xi măng Long Sơn (KHI15)				1
96		Xi măng Long Sơn (KHI16)				1
97		Xi măng Long Sơn (KHI17)				1
98		Xi măng Long Sơn (KHI18)				1
99		Xi măng Long Sơn (KHI19)				1
100		Bỉm Sơn AQMS	Trụ sở UBND phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Khí xung quanh		1
101	Huyện Nông Cống	Công ty cổ phần Giấy Lam Sơn (KT)	Công ty cổ phần Giấy Lam Sơn, thôn Phố Mới, xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	Khí thải		1
102		Công ty cổ phần Giấy Lam Sơn (NT)		Nước thải		1
103		Công ty Sữa Yên Mỹ (nước thải)	Trang trại bò sữa Yên Mỹ, của công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ, thôn Lâm Hoà, xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống	Nước thải		1
104	Huyện Thọ Xuân	Công ty cổ phần giấy Mục Sơn trạm khí thải	Công ty cổ phần giấy Mục Sơn, khu 3, TT. Lam Sơn, huyện Thọ Xuân	Khí thải		1
105		Công ty Cổ phần Giấy Mục Sơn (NT)		Nước thải		1
106	TP. Thanh Hoá	Cty TNHH giấy Roll Sport Việt Nam	Công ty TNHH giấy ROLL SPORT Việt Nam - KCN Hoàng Long, phường Tào Xuyên, TP. Thanh Hoá	Nước thải		1

107		KCN Lễ Môn Hệ thống XLNT	Hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Lễ Môn của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hóa	Nước thải		1
108		Công ty Bia Thanh Hoá (Nước Thải)	Nhà máy Bia Thanh Hóa của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, 152 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, TP.Thanh Hoá	Nước thải		1
109		Nhà máy sữa Lam Sơn (Nước thải)	Nhà máy sữa Lam Sơn - Chi nhánh công ty CP sữa Việt Nam, KCN Lễ Môn, phường Quảng Hưng, TP.Thanh Hoá	Nước thải		1
110		Vinhomes Star City Thanh Hóa (NT)	Ban quản lý khu đô thị Vinhomes Star City, phường Đông Hải, TP.Thanh Hoá	Nước thải		1
111		Khu đô thị mới Đông Sơn, phường An Hưng	Trạm xử lý nước thải khu đô thị An Hưng TP	Nước thải		1
112	Huyện Hoằng Hoá	Công ty TNHH MTV TCE JEANS	Nhà máy may Tce jeans, Thôn 1 Lê Lợi, xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa	Nước thải		1
113		Công ty TNHH Flamingo Hải Tiến	xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hoá	Nước thải		1
114	Huyện Yên Định	Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam	Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam, thôn Vực Pháp xã Định Liên, huyện Yên Định	Nước thải		1
115	Huyện Cẩm Thủy	Nhà máy may An Phước	Nhà máy sản xuất sợi gai An Phước - thuộc tập đoàn An Phước - Viramie, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	Nước thải		1